

**BỘ CÔNG THƯƠNG**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH**

**------ oOo ------**

****

**BÁO CÁO MÔN:**

**LẬP TRÌNH PHÂN TÁN VỚI**

**CÔNG NGHỆ JAVA**

**ĐỀ TÀI: XÂY DỰNG PHẦN MỀM**

**QUẢN LÝ BÁN HÀNG TRONG MỘT SIÊU THỊ**

**NHÓM 14**

**LỚP: DHKTPM15A**

**GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN: Nguyễn Thị Hoàng Khánh**

**TP. Hồ Chí Minh Tháng 11 Năm 2022**

**GIỚI THIỆU THÀNH VIÊN**

Danh sách thành viên nhóm:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Họ tên | Mã số sinh viên | Mức độ tham gia |
| 1 | Trần Hoàng Long | 19493061 | Đầy đủ(100%) |
| 2 | Giang Vũ Hoàng Tuấn | 19490911 | Đầy đủ(100%) |

**MỤC LỤC**

[A. Đặc tả đề tài: 5](#_Toc103376782)

[B. Đặc tả các chức năng 5](#_Toc103376783)

[1. Quản lý mua hàng: 5](#_Toc103376784)

[2. Quản lý hàng hóa: 5](#_Toc103376785)

[3. Quản lý khách hàng: 5](#_Toc103376786)

[4. Quản lý nhân viên: 5](#_Toc103376787)

[5. Lập hóa đơn: 6](#_Toc103376788)

[C. Quy trình nghiệp vụ 6](#_Toc103376789)

[1) Quy trình thêm thông tin 6](#_Toc103376790)

[a. Qui trình thêm Khách hàng: 6](#_Toc103376791)

[b. Qui trình thêm Nhân viên: 6](#_Toc103376792)

[c. Qui trình thêm hàng hóa 6](#_Toc103376793)

[d. Qui trình thêm Hóa đơn: 6](#_Toc103376794)

[2) Quy trình sửa thông tin 6](#_Toc103376795)

[a. Qui trình sửa thông tin khách hàng: 6](#_Toc103376796)

[3) Quy trình tìm kiếm 7](#_Toc103376797)

[**a. Tìm kiếm Khách hàng:** 7](#_Toc103376798)

[**b. Tìm kiếm Hàng Hóa:** 7](#_Toc103376799)

[**c. Tìm kiếm Hoá đơn:** 7](#_Toc103376800)

[4) Qui trình xóa 7](#_Toc103376801)

[**a. Xóa Khách hàng:** 7](#_Toc103376802)

[**b. Xóa Hàng Hóa:** 7](#_Toc103376803)

[**c. Xóa Hoá đơn:** 7](#_Toc103376804)

[2. PHÂN TÍCH 8](#_Toc103376805)

[1) Sơ đồ USE CASE 8](#_Toc103376806)

[2) ĐẶC TẢ SƠ ĐỒ USE CASE 8](#_Toc103376806)

[3) Sơ đồ lớp 8](#_Toc103376806)

[4) Đặc tả sơ đồ lớp 8](#_Toc103376807)

[3. THIẾT KẾ 10](#_Toc103376808)

[A. Sơ đồ CSDL 10](#_Toc103376809)

[B. Đặc tả sơ đồ CSDL 10](#_Toc103376810)

[4. HIỆN THỰC 12](#_Toc103376811)

[1) Màn hình đăng nhập: 12](#_Toc103376812)

[2) Màn hình chính: 12](#_Toc103376813)

[3) Màn hình quản lý Nhân viên: 13](#_Toc103376814)

[4) Màn hình quản lý Khách hàng: 14](#_Toc103376815)

[5) Màn hình quản lý Sản Phẩm: 14](#_Toc103376816)

[6) Màn hình Hoá đơn: 15](#_Toc103376817)

[7) Màn hình Bán hàng: 16](#_Toc103376818)

[5. KẾT LUẬN 16](#_Toc103376819)

[1) Những điểm chương trình làm được: 16](#_Toc103376820)

[2) Những điểm chưa làm được: 16](#_Toc103376821)

[3) Hướng giải quyết: 16](#_Toc103376822)

[6. BẢNG ĐÁNG GIÁ KẾT QUẢ LÀM VIỆC NHÓM 17](#_Toc103376823)

1. **ĐẶC TẢ YÊU CẦU CỦA QUẢN LÝ** **MUA BÁN Hàng Hóa**
2. **Đặc tả đề tài:**

Mục tiêu của phần mềm là giúp nhân viên của cửa hàng sử dụng phần mềm để lưu thông tin khách hàng, quản lý các hóa đơn, hàng hóa một cách nhanh chóng, chính xác và tiện lợi. Phần mềm còn cho phép nhân viên có thể thêm, sửa, xóa và tìm kiếm, thống kế, xuất file trên phần mềm.

1. **Đặc tả các chức năng**
2. **Quản lý mua hàng:**
   * Chức năng này được sử dụng khi có khách mua hàng hóa.
   * Khách hàng cung cấp đầy đủ thông tin để nhân viên điền đầy đủ thông tin:Mã KH, Họ tên KH, địa chỉ KH, SĐT, giới tính, email.
   * Khách hàng lựa chọn hàng hóa muốn mua và cung cấp số lượng hàng hóa cần mua.
   * Nhân viên tìm hàng hóa khách hàng cần mua, điền số lượng hàng hóa KH cần mua và bấm nút “Thêm” để thêm vào giỏ hàng.
   * Nhân viên tiến hành thanh toán, in hóa đơn cho khách hàng.
3. **Quản lý hàng hóa:**
   * Nhân viên lựa chọn từng chức năng phù hợp với yêu cầu: thêm, sửa, xóa, tìm kiếm.
   * Nếu lựa chọn thêm hoặc sửa thông tin hàng hóa. Sau khi nhập hoặc điều chỉnh đầy đủ thông tin về hàng hóa cần điều chỉnh (hoặc thêm), nhân viên click vào “Cập nhật”(hoặc “Thêm”), thông tin về hàng hóa sẽ tự động được thêm vào bảng CSDL.
   * Nếu nhân viên lựa chọn xóa thì nhân viên chọn hàng hóa cần xóa, sau đó xác nhận, thông tin về hàng hóa đó sẽ được xóa khỏi bảng CSDL của hệ thống.
   * Tìm kiếm hàng hóa dựa vào mã hàng hóa, tên hàng hóa, loại hàng , nhà cung cấp, ….
4. **Quản lý khách hàng:**
   * Nhân viên lựa chọn từng chức năng phù hợp với yêu cầu: thêm, sửa, xóa, tìm kiếm.
   * Chức năng này được dùng khi muốn thêm khách hàng, hoặc có sự thay đổi về thông tin của khách hàng, hoặc xóa thông tin, tìm kiếm thông tin khách hàng.
   * Nếu thêm hoặc sửa, sau khi nhập đầy đủ thông tin về khách, nhân viên nhấn “Thêm”, thông tin về khách thuê sẽ được cập nhật vào bảng CSDL.
   * Nếu lựa chọn xóa, nhân viên chọn khách hàng cần xóa, thông tin về khách hàng đó sẽ được xóa khỏi CSDL.
   * Nếu lựa chọn tìm kiếm, yêu cầu nhân viên nhập mã khách hàng, hệ thống sẽ đưa ra thông tin khách hàng đó.
5. **Quản lý nhân viên:**
   * Nhân viên lựa chọn từng chức năng phù hợp với yêu cầu: thêm, sửa, xóa, tìm kiếm.
   * Chức năng này được dùng khi muốn thêm nhân viên, hoặc có sự thay đổi về thông tin của thông tin, hoặc xóa thông tin, tìm kiếm thông tin nhân viên.
   * Khi thêm mới 1 nhân viên, sau khi nhập đầy đủ thông tin và ấn nút “Thêm”, nhân viên được thêm mới với tài khoản được cấp gồm tên tài khoản là mã nhân viên, mật khẩu mặc định là “123”. Nhân viên có thể đăng nhập vào hệ thống và thực hiện đổi mật khẩu để đảm bảo an toàn.
   * Nếu sửa, sau khi nhập đầy đủ thông tin về nhân viên, nhân viên đang dùng nhấn “Sửa”, thông tin về nhân viên sẽ được cập nhật vào bảng CSDL.
   * Nếu lựa chọn xóa, yêu cầu phải chức vụ quản lý, chọn nhân viên cần xóa, thông tin về nhân viên đó sẽ được xóa khỏi CSDL.
   * Nếu lựa chọn tìm kiếm, yêu cầu nhân viên nhập CCCD nhân viên hay Mã nhân viên, hệ thống sẽ đưa ra thông tin nhân viên đó.
6. **Lập hóa đơn:**
   * Chức năng này giúp lập và in hóa đơn tính tiền, chi phí mà khách hàng phải trả.
   * Hệ thống tính tiền dựa vào giá hàng hóa .
   * Tổng tiền = Giá hàng hóa của các hàng hóa trong giỏ hàng
   * Nhân viên có nhiệm vụ in và sao lưu hóa đơn, giữ lại và giao cho khách.
7. **Quy trình nghiệp vụ**
8. **Quy trình thêm thông tin**
9. **Qui trình thêm Khách hàng:**

\_ Chọn quản lý khách hàng và nhập đầy đủ thông tin khách hàng (nếu có), sau đó nhấn nút thêm, mã khách hàng tự phát sinh.

1. **Qui trình thêm Nhân viên:**

\_ Nhân viên chọn quản lí Nhân viên, nhập đầy đủ các thông tin yêu cầu, sau đó nhấn nút Thêm, mã nhân viên tự phát sinh, tự tạo cho nhân viên tài khoản đăng nhập có user/password là mã nhân viên/123.

1. **Qui trình thêm hàng hóa**

\_ Nhân viên chọn quản lý hàng hóa, chọn vào quản lí hàng hóa, nhập đầy đủ các thông tin yêu cầu, sau đó nhấn nút “Thêm”, mã hàng hóa tự phát sinh.

1. **Qui trình thêm Hóa đơn:**

\_ Nhân viên chọn quản lý Hóa đơn, chọn Hợp đồng cần thanh toán và ấn nút in hóa đơn, mã hóa đơn tự phát sinh.

1. **Quy trình sửa thông tin**
2. **Qui trình sửa thông tin khách hàng:**

\_ Nhân viên vào quản lý khách hàng, nhấp chọn dòng khách hàng cần sửa thông tin và nhập thông lại các thông tin mới trừ sau đó nhấn nút sửa để hệ thống cập nhật lại.

1. **Quy trình tìm kiếm**
2. **Tìm kiếm Khách hàng:**

\_ Nhân viên chọn quản lý khách hàng

\_ Nhân viên chọn CCCD khách hàng để tìm kiếm.

\_ Nếu tìm thấy, hệ thống sẽ hiển thị thông tin khách hàng đó

1. **Tìm kiếm hàng hóa:**

\_ Nhân viên chọn quản lý hàng hóa, chọn quản lí hàng hóa

\_ Nhân viên lựa chọn tìm kiếm theo mã hàng hóa

\_ Nếu tìm thấy, hệ thống sẽ hiển thị thông tin hàng hóa đó

1. **Tìm kiếm Hoá đơn:**

\_ Nhân viên chọn quản lý hóa đơn

\_ Nhân viên chọn hợp đồng ở khung tìm kiếm

\_ Nếu tìm thấy hệ thống sẽ hiển thị thông tin hoá đơn đó

1. **Qui trình xóa**
2. **Xóa Khách hàng:**

\_ Nhân viên chọn quản lý khách hàng .

\_ Chọn đến dòng khách hàng muốn xóa và nhấn nút xóa

1. **Xóa hàng hóa:**

\_ Nhân viên chọn quản lý hàng hóa.

\_ Chọn đến dòng muốn xóa và nhấn nút xóa

1. **Xóa Hoá đơn:**

\_ Nhân viên chọn quản lý hoá đơn.

\_ Chọn đến dòng hoá đơn muốn xóa và nhấn nút xóa.

1. **PHÂN TÍCH**
2. **Sơ đồ use case**Diagram

   Description automatically generated
3. **Đặc tả use case**

Thêm sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Thêm sản phẩm | |
| **Actor:** Người quản lý & nhân viên | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc thêm sản phẩm | |
| **Precondition:** Đăng nhập thành công | |
| **Postcondition:** Nếu thêm thành công thì sẽ cập nhật lại danh sách sản phẩm, người dùng có thể thực hiện các thao tác tiếp theo: xem thông tin, xóa, sửa sản phẩm. | |
| **Basic flow** | |
| **Người dùng** | **Hệ thống** |
| 1. Người dùng chọn vào chức năng quản lý sản phẩm |  |
|  | 1. Hệ thống hiển thị giao diện gồm danh sách sản phẩm với các chức năng: Thêm, Xóa, Cập nhật, và Tìm kiếm. |
| 1. Người dùng nhập tên sản phẩm, số lượng, đơn giá, nhà cung cấp, loại hàng và nhấn nút **Thêm sản phẩm** |  |
|  | 1. Hệ thống tiến hành thêm sản phẩm vào trong danh sách, thông báo và cập nhật lại danh sách sản phẩm |
| **Alternate flow** | |
| Không có | |

Xóa sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Xóa sản phẩm | |
| **Actor:** Người quản lý & nhân viên | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc xóa sản phẩm | |
| **Precondition:** Đăng nhập thành công | |
| **Postcondition:** Nếu xóa thành công thì sẽ cập nhật lại danh sách sản phẩm | |
| **Basic flow** | |
| **Người dùng** | **Hệ thống** |
| 1. Người dùng chọn vào chức năng quản lý sản phẩm |  |
|  | 1. Hệ thống hiển thị giao diện gồm danh sách sản phẩm với các chức năng: Thêm, Xóa, Cập nhật, và Tìm kiếm. |
| 1. Người dùng chọn sản phẩm cần xóa và nhấn nút **Xóa sản phẩm** |  |
|  | 1. Hệ thống tiến hành xóa sản phẩm, thông báo và cập nhật lại danh sách sản phẩm |
| **Alternate flow** | |
| Không có | |

Cập nhật sản phẩm

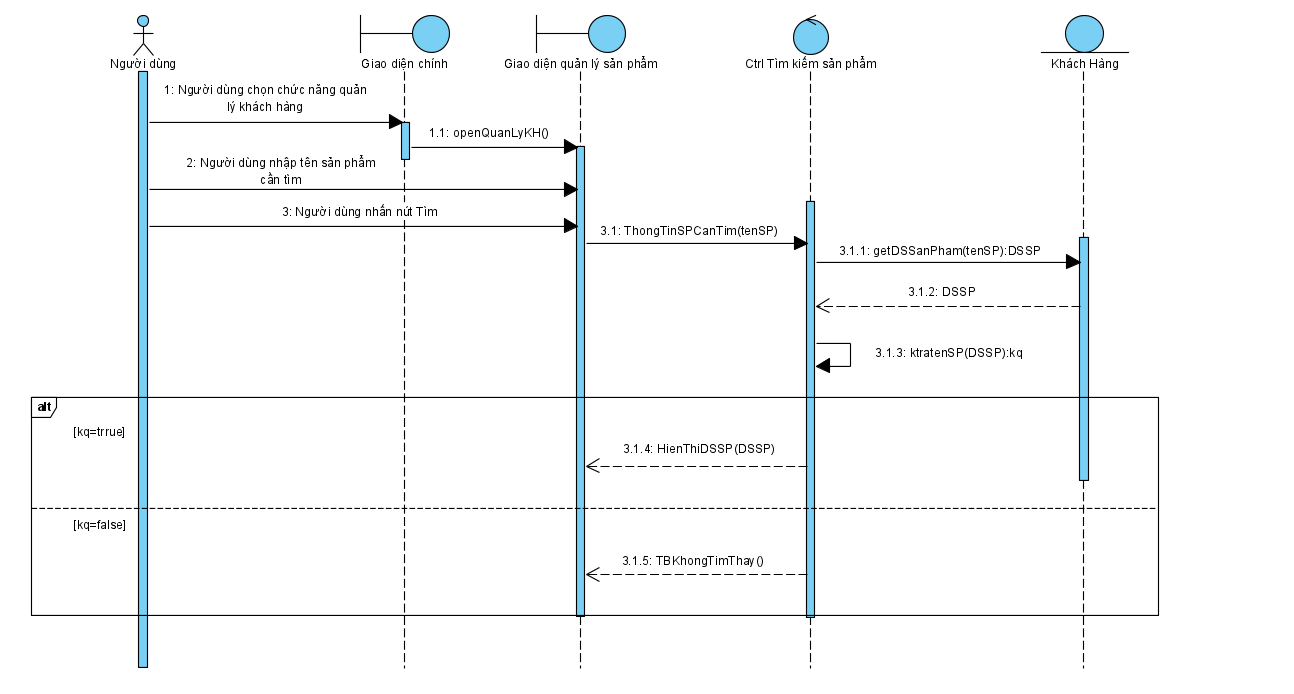
|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Cập nhật sản phẩm | |
| **Actor:** Người quản lý & nhân viên | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc cập nhật sản phẩm | |
| **Precondition:** Đăng nhập thành công | |
| **Postcondition:** Nếu cập nhật thành công thì sẽ cập nhật lại danh sách sản phẩm | |
| **Basic flow** | |
| **Người dùng** | **Hệ thống** |
| 1. Người dùng chọn vào chức năng quản lý sản phẩm |  |
|  | 1. Hệ thống hiển thị giao diện gồm danh sách sản phẩm với các chức năng: Thêm, Xóa, Cập nhật, và Tìm kiếm. |
| 1. Người dùng chọn sản phẩm cần cập nhật, sửa các thông tin cần cập nhật và nhấn nút **Cập nhật sản phẩm.** |  |
|  | 1. Hệ thống tiến hành cập nhật sản phẩm, thông báo và cập nhật lại danh sách sản phẩm |
| **Alternate flow** | |
| Không có | |

Tìm kiếm sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Tìm kiếm sản phẩm | |
| **Actor:** Người quản lý & nhân viên | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc tìm kiếm sản phẩm | |
| **Precondition:** Đăng nhập thành công | |
| **Postcondition:** | |
| **Basic flow** | |
| **Người dùng** | **Hệ thống** |
| 1. Người dùng chọn vào chức năng quản lý sản phẩm |  |
|  | 1. Hệ thống hiển thị giao diện gồm danh sách sản phẩm với các chức năng: Thêm, Xóa, Cập nhật, và Tìm kiếm. |
| 1. Người dùng chọn tiêu chí tìm kiếm, điền thông tin cần tìm và nhấn nút **Tìm kiếm sản phẩm** |  |
|  | 1. Hệ thống tiến hành tìm kiếm theo tiêu chí cần tìm và hiển thị trên danh sách sản phẩm |
| **Alternate flow** | |
| Không có | |

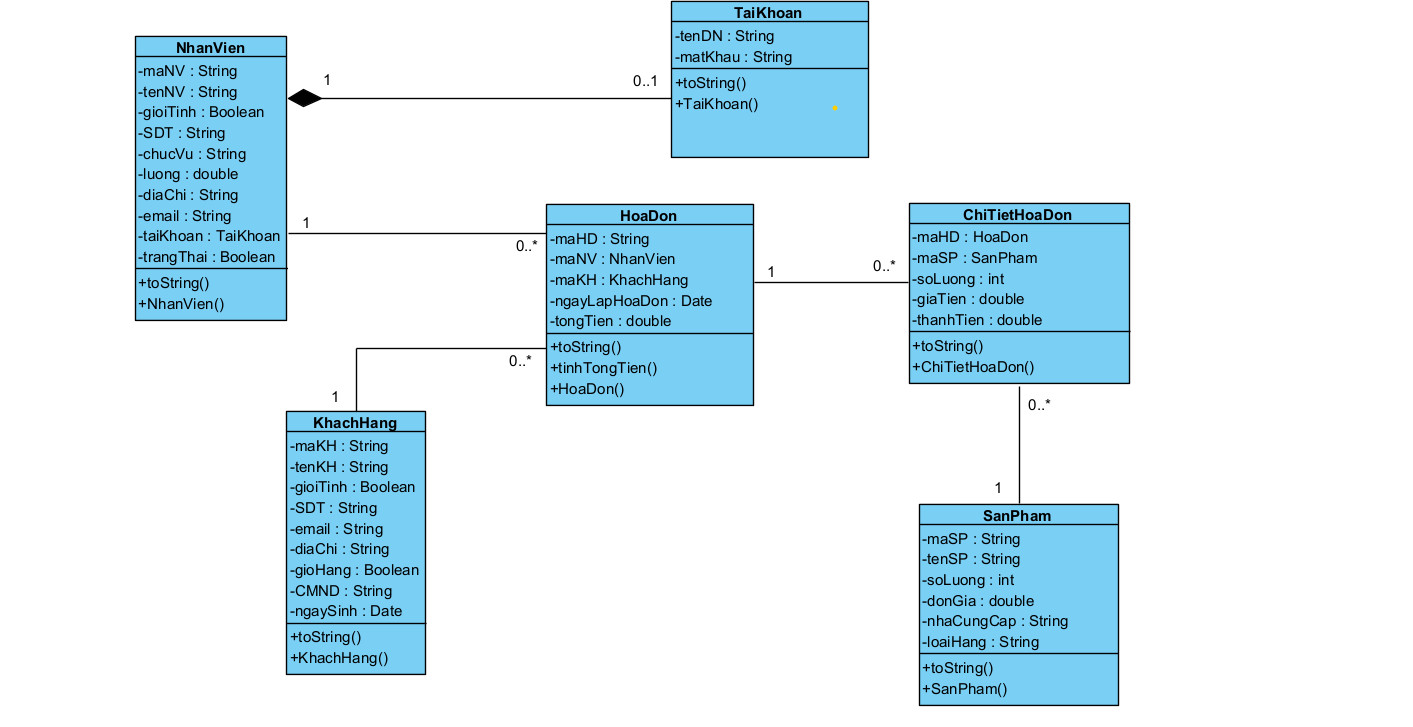
Bán sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Bán sản phẩm | |
| **Actor:** Nhân viên | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc bán sản phẩm | |
| **Precondition:** Đăng nhập thành công vàohệ thống, khách hàng cung cấp thông tin khách hàng | |
| **Postcondition:** Nếu bán sản phẩm thành công thì lưu thông tin khách hàng xuống cơ sở dữ liệu nếu lần đầu khách hàng mua sản phẩm, cập nhật lại số lượng sản phẩm | |
| **Basic flow** | |
| **Nhân viên** | **Hệ thống** |
| 1. Nhân viên chọn chức năng **Bán hàng** |  |
|  | 2. Hệ thống hiển thị giao diện bán hàng với bảng danh sách sản phẩm và danh sách giỏ hàng. |
| 3. Nhân viên nhập số điện thoại khách hàng |  |
|  | 4. Hệ thống kiểm tra số điện thoại của khách hàng |
| 5. Nếu sđt được nhập không tồn tại trong hệ thống thì nhân viên nhập thông tin khách hàng |  |
| 6. Nhân viên chọn sản phẩm khách hàng muốn mua và nhấn nút **Thêm vào giỏ hàng** |  |
|  | 7. Hệ thống kiểm tra số lượng sản phẩm còn hay không |
|  | 8. Hệ thống thêm sản phẩm được chọn vào giỏ hàng của khách hàng |
| 9. Nhân viên nhấn nút **Thanh Toán** |  |
|  | 10. Hệ thống thông báo thanh toán thành công |
| **Alternate flow** | |
| 5.1 Nếu sđt tồn tại trong hệ thống thì hệ thống tự động điền thông tin khách hàng |  |
|  | 7.1 Nếu không đủ số lượng thì hệ thống báo lỗi |
| 7.2 Nhân viên xác nhận |  |
|  |  |

**Sơ đồ sequence**

Tìm kiếm sản phẩm

1. **Sơ đồ lớp**



1. **Đặc tả sơ đồ lớp**
   1. **Xác định các lớp khái niệm, các thuộc tính cho mỗi lớp:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Lớp khái niệm** | **Thuộc tính** |
| Khách hàng | * Mã khách hàng * Tên khách hàng * Giới tính * Số điện thoại * Email * Địa chỉ * Giỏ hàng * CMND * Ngày sinh |
| Nhân viên | * Mã nhân viên * Tên nhân viên * Giới tính * Số diện thoại * Chức vụ * Lương * Địa chỉ * Email * Trạng thái |
| Tài khoản | * Tên đăng nhập * Mật khẩu |
| Sản Phẩm | * Mã sản phẩm * Tên sản phẩm * Số lượng * Đơn giá * Nhà cung cấp * Loại hàng |
| Hóa đơn | * Mã hóa đơn * Mã nhân viên * Mã khách hàng * Ngày lập hoá đơn * Tổng tiền |
| Chi tiết hoá đơn | * Mã hoá đơn * Mã sản phẩm * Số lượng * Giá tiền * Thành tiền |

* 1. **Xác định loại mối quan hệ giữa các lớp, ứng với mỗi quan hệ, xác định lượng số:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Quan hệ | Loại quan hệ | Giải thích |
| Nhân viên – Tài khoản | Composition | Một nhân viên chỉ có một tài khoản, một tài khoản chỉ được sở hửu bởi một nhân viên. Khi xóa nhân viên thì tài khoản của nhân viên cũng mất theo. |
| Nhân viên – Hoá đơn | Association | Một nhân viên có thể lập nhiều hoá đơn, một hoá đơn lập bởi một nhân viên. |
| Khách hàng – Hoá đơn | Association | Một khách hàng có nhiều hoá đơn, một hoá đơn chỉ thuộc một khách hàng. |
| Chi tiết hoá đơn – Hóa đơn | Association | Một hóa đơn có một hoặc nhiều chi tiết hóa đơn, một chi tiết hóa đơn chỉ thuộc một hóa đơn |
| Chi tiết hoá đơn - Sản Phẩm | Association | Một chi tiết hóa đơn có một sản phảm, một sản phẩm có một hoặc nhiều chi tiết hóa đơn |

1. **THIẾT KẾ**
2. **Sơ đồ CSDL**

**Diagram

Description automatically generated**

1. **Đặc tả sơ đồ CSDL**
   1. Bảng khách hàng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Tên | Kiểu dữ liệu | Miêu tả |
| Khóa | maKH | nchar(20) | Khóa chính của bảng khách hàng. Dùng để nhận dạng. |
|  | tenKH | nchar(100) | Họ và tên khách hàng |
|  | gioiTinh | bit | Giới tính của khách hàng |
|  | SDT | nchar(10) | Số điện thoại của khách hàng |
|  | CMND | nchar(50) | CMND của khách hàng |
|  | ngaySinh | date | Ngày sinh của khách hàng |
|  | diaChi | nchar (100) | Địa chỉ của khách hàng |
|  | email | nchar (100) | Email của khách hàng |
|  | gioHang | bit | Tình trạng giỏ hàng của khách hàng |

* 1. Bảng nhân viên

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Tên | Kiểu dữ liệu | Miêu tả |
| Khóa | maNV | nchar(20) | Khóa chính của bảng nhân viên. Dùng để nhận dạng nhân viên.  Khóa ngoại, giúp kết nối tới bảng Tài khoản |
|  | tenNV | nchar (50) | Họ và tên của nhân viên |
|  | gioiTinh | bit | Giới tính của nhân viên |
|  | SDT | nchar (10) | Số điện thoại của nhân viên |
|  | chucVu | nchar (30) | Chức vụ của nhân viên trong công việc |
|  | luong | float | Lương của nhân viên |
|  | CMND | nchar (50) | CMND của nhân viên |
|  | ngaySinh | date | Ngày sinh của nhân viên |
|  | diaChi | nchar (50) | Địa chỉ của nhân viên |
|  | email | nchar (50) | Email của nhân viên |
|  | trangThai | bit | Trạng thái của nhân viên |

* 1. Bảng tài khoản

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Tên | Kiểu dữ liệu | Miêu tả |
| Khóa | tenDN | nchar(20) | Khóa chính, giúp nhận dạng tài khoản .  Khoá phụ, giúp kết nối với bảng Nhân Viên |
|  | matKhau | nchar (30) | Mật khẩu của tài khoản đăng nhập. |

* 1. Bảng hóa đơn

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Tên | Kiểu dữ liệu | Miêu tả |
| Khóa | maHD | nchar(20) | Khóa chính, giúp nhận dạng hóa đơn |
| Khóa | maNV | nchar(20) | Khóa ngoại, giúp kết nối tới bảng Nhân viên |
| Khóa | maKH | nchar(20) | Khóa ngoại, giúp kết nối tới bảng Khách hàng |
|  | ngayLapHoaDon | date | Ngày lập hoá đơn |
|  | tongTienThanhToan | money | Tổng tiền thanh toán |

* 1. Bảng Sản Phẩm

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Tên | Kiểu dữ liệu | Miêu tả |
| Khóa | maSP | nchar(20) | Khóa chính, giúp nhận dạng linh kiện |
|  | tenSP | nchar (100) | Tên của sản phẩm |
|  | loaiHang | nchar (100) | Loại sản phẩm |
|  | nhaCungCap | nchar (100) | Nhà cung cấp sản phẩm |
|  | donGia | money | Đơn giá của sản phẩm |
|  | soLuong | int | Số lượng sản phẩm |

* 1. Bảng Chi Tiết Hoá Đơn

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Tên | Kiểu dữ liệu | Miêu tả |
| Khóa | maHD | nchar(20) | Khóa chính, giúp nhận dạng Hoá đơn  Khóa ngoại, giúp kết nối tới bảng Hoá đơn |
| Khoá | maLK | nchar(20) | Khóa ngoại, giúp kết nối tới bảng sản phẩm |
|  | soLuong | int | Số lượng hoá đơn |
|  | giaTien | nchar(10) | Giá tiền |
|  | thanhTien | money | Thành tiền |

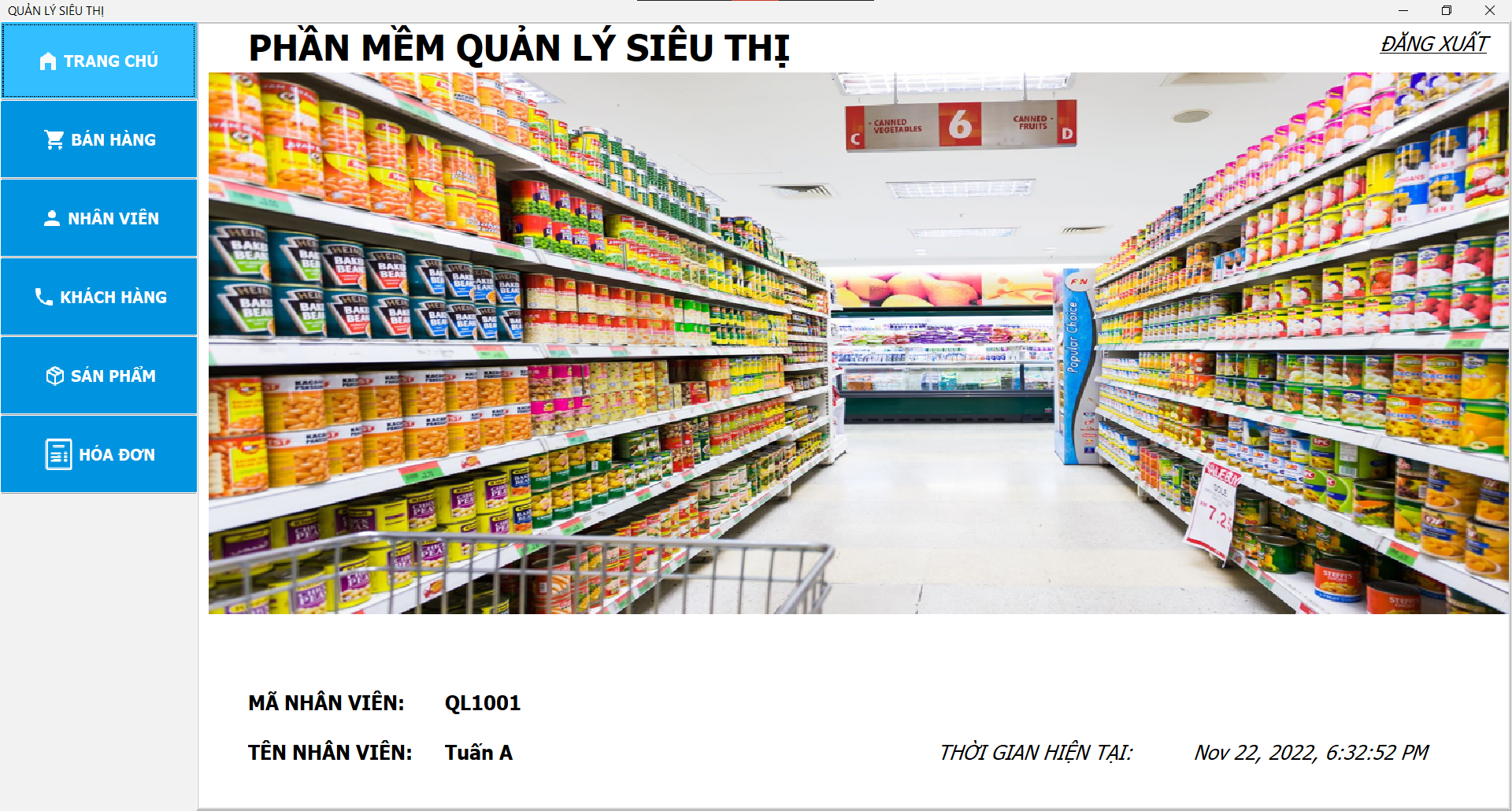
1. **HIỆN THỰC**
2. **Màn hình đăng nhập:**

**Graphical user interface, application

Description automatically generated**

\_Dùng để đăng nhập vào ứng dụng.

1. **Màn hình chính:**

****

\_Hiển thị thông tin cửa hàng.

1. **Màn hình Bán hàng:**

**Graphical user interface, application

Description automatically generated**

1. **Màn hình quản lý Nhân viên:**

**Graphical user interface, application, Word

Description automatically generated**

\_Dùng để quản lý nhân viên của cửa hàng. Gồm các chức năng tìm kiếm, thêm, xóa sửa thông tin nhân viên.

1. **Màn hình quản lý Khách hàng:**

**Graphical user interface, text, application, Word

Description automatically generated**

\_Dùng để quản lý khách hàng đến cửa hàng. Gồm các chức năng tìm kiếm, thêm, xóa sửa thôngtin khách hàng.

1. **Màn hình quản lý Sản phẩm:**

\_Dùng để quản lý sản phẩm của cửa hàng. Gồm các chức năng tìm kiếm, thêm, xóa sửa thông tin sản phẩm.

**Graphical user interface, text, application

Description automatically generated**

1. **Màn hình Hoá đơn:**

**Graphical user interface, text

Description automatically generated**

\_ Dùng để xuất thông tin hoá đơn. Có các chức năng tìm kiếm, lọc theo ngày của hoá đơn

1. **Màn hình Chi tiết hóa đơn:**

**Graphical user interface, text, application

Description automatically generated**

\_Dùng để tìm kiếm sản phẩm mà khách muốn mua và nhập thông tin khách hàng.Tạo giỏ hàng. Có các chức năng thanh toán, làm mới …

1. **KẾT LUẬN**
2. **Những điểm chương trình làm được:**
3. **Đối với người sử dụng:**

\_Tìm kiếm tự động đưa ra giá trị gợi ý

1. **Đối với người quản trị:**

\_Quản lý thông tin các mục: khách hàng, nhân viên, hàng hóa, hóa đơn.

\_Sửa đổi cập nhật thông tin cho các mục trên.

\_Trong việc thêm mới khách hàng, nhân viên, hàng hóa, hóa đơn tự động phát sinh mã. Điều này tiện lợi cho người quản lý và dữ liệu luôn đồng nhất.

1. **Những điểm chưa làm được:**

\_Chức năng quên mật khẩu.

\_Chưa làm được chức năng trả góp sản phẩm.

1. **Hướng giải quyết:**

\_Hướng đến 1 ứng dụng với đầy đủ tiện nghi và các chức năng, chạy được trên mọi loại máy và hệ điều hành, tốc độ xử lý và truy xuất nhanh hơn.

1. **BẢNG ĐÁNG GIÁ KẾT QUẢ LÀM VIỆC NHÓM**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Họ tên | Mức độ tham gia | Mức độ đóng góp |
| 1 | Trần Hoàng Long | Tham gia hoạt động sôi nổi và đầy đủ | Đóng góp tích cực, đáng kể cho các hoạt động nhóm. Góp phần làm cho ứng dụng hoàn thiện và tối ưu hơn. |
| 2 | Giang Vũ Hoàng Tuấn | Tham gia hoạt động sôi nổi và đầy đủ | Đóng góp tích cực, đáng kể cho các hoạt động nhóm. Góp phần làm cho ứng dụng hoàn thiện và tối ưu hơn. |